



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 05366/2025/PKQ-THH (25.5628)*TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2025***PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

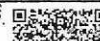
- Đơn vị yêu cầu** : CHI NHÁNH CÔNG TY CP SỮA VIỆT NAM - NHÀ MÁY SỮA DIELAC
- Địa điểm lấy mẫu** : CHI NHÁNH CÔNG TY CP SỮA VIỆT NAM - NHÀ MÁY SỮA DIELAC
- Địa chỉ lấy mẫu** : Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường Trăn Biên, tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu** : 13/11/2025
- Thời gian thử nghiệm** : 14/11/2025 - 27/11/2025
- Ngày trả kết quả** : 28/11/2025
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	251114.KT.001	Ống khói lò hơi LOOS công suất 11 tấn hơi/ giờ, nhiên liệu khí CNG ($d=0,8m$) (X= 1207 055; Y= 402 778)	Khí thải tại nguồn
2	251114.NT.001	Đầu vào trước hệ thống xử lý (X= 1207 060; Y=402 784)	Nước thải
3	251114.NT.002	Cống thoát sau hệ thống xử lý (X= 1207 062; Y= 402 788)	Nước thải
4	251114.KK.001	Khu vực gần cổng bảo vệ (X=1207 061; Y=402 765)	Không khí xung quanh
5	251114.KK.002	Khu vực trạm xử lý nước thải (X=1207 060; Y=402 774)	Không khí xung quanh
6	251114.KK.003	Khu vực sấy sữa (X=1207 067; Y=402 785)	Không khí lao động
7	251114.KK.004	Khu vực đóng lon sữa hộp (X=1207 059; Y=402 777)	Không khí lao động
8	251114.KK.005	Khu vực sản xuất lon (X=1207 060; Y=402 772)	Không khí lao động
9	251114.KK.006	Khu vực rót 7 (X=1207 068; Y=402 766)	Không khí lao động

18

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu địa chỉ địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 05366/2025/PKQ-THH (25.5628)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2025

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
10	251114.KK.007	Khu vực đóng gói thành phẩm (X=1207 077; Y= 402783)	Không khí lao động
11	251114.B.001	Tại máy ép bùn (X = 1207 059; Y = 402 785)	BÙN

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VINCERTS 076

Số phiếu: 05366/2025/PKQ-THH (25.5628)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251114.KT.001)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2024/BTNMT
				Cột B(*)
1	Lưu lượng ^(b) m ³ /h	US.EPA Method 2	5.607	-
2	Nhiệt độ khí thải ^(b) °C	HDCV – LM 01	111	-
3	Bụi tổng ^(b) mg/Nm ³	US.EPA Method 5	0,86	20 (4)
4	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b) mg/Nm ³	HDCV – LM -01	107	120 (4)
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b) mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	120 (4)
6	Cacbon oxit (CO) ^(b) mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	100 (4)

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vincerts;

- QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp

- Cột B: Cột B quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp của cơ sở xả khí thải công nghiệp có địa điểm hoạt động nằm trong vùng hạn chế phát thải

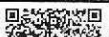
- (4): Giá trị hàm lượng oxy tham chiếu

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- (*): QCVN 19:2024/BTNMT Cột B: Ghi nhận theo mục 4 điều 2 thông tư Số: 45/2024/TT-BTNMT ban hành ngày 30/12/2024 áp dụng đối với trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường thì áp dụng Cột B quy định tại Bảng 1 và Bảng 2 của QCVN 19:2024/BTNMT

- 251114.KT.001: Ống khói lò hơi LOOS công suất 11 tấn hơi/ giờ, nhiên liệu khí CNG (d= 0,8m)

(X= 1207 055; Y= 402 778)





TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 05366/2025/PKQ-THH (25.5628)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251114.NT.001)

STT	THÔNG SỐ THÔNG TIN ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN BIÊN HÒA 1&2
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	11,35	5 ÷ 10
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	436	500
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	1.036	800
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	368	300
5	Asen (As) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,2
6	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,1
7	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,006	0,099
8	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(b)	mg/L	HDDNHT-23	689	-
9	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0495
10	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	0,028	0,25
11	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,05 (LOQ=0,05)	2,97
12	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	5,5	20
13	Sunfat (SO ₄ ²⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	7,53	-
14	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	13,3	20
15	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	13,8	40

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
 2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



Số phiếu: 05366/2025/PKQ-THH (25.5628)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN BIÊN HÒA 1&2
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
16	Tổng Photpho ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008.	2,81	12
17	Clo Du ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	5
18	BO (B) ^(d)	mg/L	SMEWW 3120B:2023	KPH (MDL=0,05)	-
19	Tỉ số hấp phụ Natri (Na) SAR	-	Tính toán	2,45	-
20	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	12,4	800
21	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	8,4 x 10 ³	Không giới hạn

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận VIMCERTS;

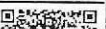
-- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 18 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;

- GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN BIÊN HÒA 1&2: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý tập trung khu công nghiệp (Áp dụng từ ngày 01/03/2012)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 251114.NT.001: Đầu vào trước hệ thống xử lý (X= 1207 060; Y=402 784)

VIMCERTS 076





TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VINCERTS 076

Số phiếu: 05366/2025/PKQ-THH (25.5628)

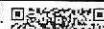
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251114.NT.002)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN BIÊN HÒA 1&2
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,55	5 ÷ 10
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	7,4	500
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	17	800
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	10	300
5	Asen (As) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,2
6	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,1
7	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,007	0,099
8	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(b)	mg/L	HDDNHT-23	156	-
9	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0495
10	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,25
11	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	2,97
12	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,3	20
13	Sunfat (SO ₄ ²⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	10,2	-
14	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,24	20
15	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	7,44	40

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
 2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 05366/2025/PKQ-THH (25.5628)*TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2025*

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐẦU NÓI KCN BIÊN HÒA 1&2
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
16	Tổng Photpho (a)	mg/L	TCVN 6202:2008.	1,09	12
17	Clo Đu ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	<0,6 (LOQ=0,6)	5
18	BO (B) ^(d)	mg/L	SMEWW 3120B:2023	KPH (MDL=0,05)	-
19	Tỉ số hấp phụ Natri (Na) SAR	-	Tính toán	19,5	-
20	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2,4 x 10 ²	Không giới hạn
21	Clorua (Cl) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	40,2	800

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

-- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 18 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;

- **GIỚI HẠN ĐẦU NÓI KCN BIÊN HÒA 1&2:** Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý tập trung khu công nghiệp (Áp dụng từ ngày 01/03/2012)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 251114.NT.002: Cống thoát sau hệ thống xử lý (X= 1207 062; Y= 402 788)

VIMCERTS 076



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 05366/2025/PKQ-THH (25.5628)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251114.KK.001)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
				Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(a,b)	dBA	TCVN 7878-2:2018.	52,6
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46-2022/BTNMT	31,4
3	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46-2022/BTNMT	68,7
4	Ánh sáng	Lux	QCVN 46-2022/BTNMT	Ánh sáng tự nhiên
5	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995.	203
6	Nito đioxit (NO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	54
7	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995.	64
8	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	µg/Nm ³	QT-PTKCO-29.	3.585
9	Bụi chì (Pb) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6152:1996	KPH (MDL=0,24)

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 251114.KK.001: Khu vực gần cổng bảo vệ (X=1207 061; Y=402 765)



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cù Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778 VIMCERIS 076

Số phiếu: 05366/2025/PKQ-THH (25.5628)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251114.KK.002)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(a,b)	đBA	TCVN 7878-2:2018.	66,3	70 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46-2022/BTNMT	31,2	-
3	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46-2022/BTNMT	70,4	-
4	Ánh sáng	Lux	QCVN 46-2022/BTNMT	Ánh sáng tự nhiên	-
5	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995.	201	300
6	Nito đioxit (NO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	61	200
7	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995.	70	350
8	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	µg/Nm ³	QT-PTKCO-29.	3.398	30.000
9	Bụi chì (Pb) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6152:1996	KPH (MDL=0,24)	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimecerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 251114.KK.002: Khu vực trạm xử lý nước thải (X=1207 060; Y=402 774)



CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 05366/2025/PKQ-THH (25.5628)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251114.KK.003)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn ^(c)	dB(A)	TCVN 9799 : 2013	80,6	-	85 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	31,6	-	18 ÷ 32
3	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508 : 2009	69	-	40 ÷ 80
4	Ánh sáng ^(a,b)	lux	TCVN 5176 : 1990	316	-	≥ 200 ⁽²⁾
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,34	6,25 ⁽³⁾	-
6	Nito đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,15	3,91	-
7	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,23	3,91	-
8	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	4,43	15,63	-
9	Chì và các hợp chất (Pb) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6152:1996	KPH (MDL=0,24)	0,1 ⁽⁴⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc

- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- (4): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 251114.KK.003: Khu vực sấy sữa (X=1207 067; Y=402 785)

Số phiếu: 05366/2025/PKQ-THH (25.5628)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251114.KK.004)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	76,3	-	85 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	31,3	-	18 ÷ 32
3	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508 : 2009	69,6	-	40 ÷ 80
4	Ánh sáng ^(c)	lux	TCVN 5176 : 1990	348	-	≥ 200 ⁽²⁾
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,51	6,25 ⁽³⁾	-
6	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,13	3,91	-
7	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,17	3,91	-
8	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	4,60	15,63	-
9	Chì và các hợp chất (Pb) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6152:1996	KPH (MDL=0,24)	0,1 ⁽⁴⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- (4): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 251114.KK.004: Khu vực đóng lon sữa hộp (X=1207 059; Y=402 777)



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERIS 076

Số phiếu: 05366/2025/PKQ-THH (25.5628)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2025****KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****(Mã hóa mẫu: 251114.KK.005)**

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn ^(c)	dB(A)	TCVN 9799 : 2013	81,8	-	85 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	31,5	-	18 ÷ 32
3	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508 : 2009	69,2	-	40 ÷ 80
4	Ánh sáng ^(c)	lux	TCVN 5176 : 1990	481	-	≥ 200 ⁽²⁾
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,41	6,25 ⁽³⁾	-
6	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,15	3,91	-
7	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,12	3,91	-
8	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	4,62	15,63	-
9	Chì và các hợp chất (Pb) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6152:1996	KPH (MDL=0,24)	0,1 ⁽⁴⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- (4): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 251114.KK.005: Khu vực sản xuất Ion (X=1207 060; Y=402 772)

Số phiếu: 05366/2025/PKQ-THH (25.5628)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2025

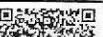
KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251114.KK.006)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	80,9	-	85 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	31,4	-	18 ÷ 32
3	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508 : 2009	69,4	-	40 ÷ 80
4	Ánh sáng ^(c)	lux	TCVN 5176 : 1990	338	-	≥ 200 ⁽²⁾
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,34	6,25 ⁽³⁾	-
6	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,13	3,91	-
7	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,16	3,91	-
8	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	4,55	15,63	-
9	Chì và các hợp chất (Pb) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6152:1996	KPH (MDL=0,24)	0,1 ⁽⁴⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- (4): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 251114.KK.006: Khu vực rớt 7 (X=1207 068; Y=402 766)





TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VINCERTS 076

Số phiếu: 05366/2025/PKQ-THH (25.5628)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251114.KK.007)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	75,7	-	85 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	31,3	-	18 ÷ 32
3	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508 : 2009	69,3	-	40 ÷ 80
4	Ánh sáng ^(c)	lux	TCVN 5176 : 1990	355	-	≥ 300 ⁽²⁾
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,34	6,25 ⁽³⁾	-
6	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,070	3,91	-
7	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,083	3,91	-
8	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	4,37	15,63	-
9	Chì và các hợp chất (Pb) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6152:1996	KPH (MDL=0,24)	0,1 ⁽⁴⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc

- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- (4): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 251114.KK.007: Khu vực đóng gói thành phẩm (X=1207 077; Y= 402783)



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 05366/2025/PKQ-THH (25.5628)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251114.B.001)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 50:2013/BTNMT
				Hàm lượng tuyệt đối (ppm)
1	Asen (As) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	0,92	6,94
2	Cadimi (Cd) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	0,22	1,735
3	Selen (Se) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,3)	3,47
4	Coban (Co) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=6,4)	277,6
5	Kẽm (Zn) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3111B:2023	350	867,5
6	Niken (Ni) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	2,51	242,9
7	Thủy ngân (Hg) ^(b) ppm	US EPA Method 7471B.	KPH (MDL=0,02)	0,694
8	Chì (Pb) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	3,68	52,05
9	Tổng Dầu ^(b) ppm	US EPA Method 9071B.	90,2	173,5
10	Tổng Xyanua (CN-) ^(d) ppm	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	KPH (MDL=5)	102,365
11	Bạc (Ag) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=3,2)	17,35
12	Bari (Ba) ^(b) ppm	US EPA Method 7010 + SMEWW 3113B:2023	4,21	347
13	Phenol. ^(d) ppm	US EPA 3540C + US EPA 3650B + US EPA 8041A.	KPH (MDL=10)	3.470

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
 2. Đơn vị yêu cầu địa chỉ địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 05366/2025/PKQ-THH (25.5628)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 50:2013/BTNMT
					Hàm lượng tuyệt đối (ppm)
14	Benzen ^(b)	ppm	US EPA Method 5035A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,003)	1,735
15	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	ppm	US.EPA Method 3060A + US.EPA Method 7196A.	3,13	17,35

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 10,13 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước
- Hàm lượng tuyệt đối (ppm): $T = 0,13$
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 251114.B.001: Tại máy ép bùn ($X = 1207\ 059$; $Y = 402\ 785$)

VIMCERTS 076